LIÊN HIỆP CÁC HỘI KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT VIỆT NAM
VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN NĂNG LỰC ĐÁNH GIÁ
SỰ PHÙ HỢP VỀ TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG

Số: 64/QĐ-AOSC

Hà Nội, ngày 18 tháng 3 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công nhận năng lực phòng hiệu chuẩn

GIÁM ĐỐC VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN NĂNG LỰC ĐÁNH GIÁ SỰ PHÙ HỢP VỀ TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG

Căn cứ Nghị định 107/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp;

Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ số A-1245 của Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành ngày 19 tháng 3 năm 2018;

Căn cứ Quy định công nhận của Văn phòng Công nhận năng lực đánh giá sự phù hợp về tiêu chuẩn chất lượng – AOSC;

Xét đề nghị của Phòng Công nhận.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận: **PHÒNG HIỆU CHUẨN, CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VIETCALIB** có năng lực hiệu chuẩn đáp ứng yêu cầu tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017 đối với các phép hiệu chuẩn trong phụ lục kèm theo.

Điều 2. Phòng hiệu chuẩn được mang mã số: **VLAC-1.0413**.

Điều 3. Phòng hiệu chuẩn được công nhận ở Điều 1 được phép sử dụng dấu công nhận và phải tuân thủ đầy đủ các yêu cầu về công nhận năng lực hiệu chuẩn theo quy định hiện hành của AOSC trong thời gian chứng chỉ có hiệu lực.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 18 tháng 3 năm 2022 đến ngày 17 tháng 3 năm 2027 và phòng hiệu chuẩn phải chịu sự giám sát định kỳ không quá 12 tháng một lần.

Nơi nhận:
- Như Điều 1;
- Lưu AD.

GIÁM ĐỐC

PGS.TS NGUYỄN THỊ KHÁNH TRÂM

VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN NĂNG LỰC ĐÁNH GIÁ SỰ PHÙ HỢP VỀ TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG
Số 15 nhà vườn, khu nhà ở Hoàng Văn Thụ, phường Hoàng Văn Thụ, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội
Điện thoại: +84 24 3662 2015 Fax: +84 24 36343 449
Website: http://www.aosc.vn

LIÊN HIỆP CÁC HỘI KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT VIỆT NAM
VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN NĂNG LỰC ĐÁNH GIÁ
SỰ PHÙ HỢP VỀ TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG

DANH MỤC CÁC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED CALIBRATION

(Ban hành kèm theo quyết định số: 64/QĐ-AOSC ngày 18 tháng 3 năm 2022 của Văn phòng công nhận năng lực đánh giá sự phù hợp về tiêu chuẩn chất lượng)
Issue together with Decision no.: 64/QĐ-AOSC date 18 Mar 2022 of Accreditation Office for Standards Conformity Assessment Capacity)

1. Tên phòng hiệu chuẩn/ Calibration name: Phòng hiệu chuẩn

2. Cơ quan chủ quản/ Agency: CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VIETCALIB

3. Lĩnh vực hiệu chuẩn/ Field: Đo lường hiệu chuẩn/ *Metrology - Calibration*

4. Người phụ trách/ Head of Lab: Lê Duy Thăng - Trưởng Phòng

5. Người có thẩm quyền ký/ Lab's authorized personnel:

STT/ No	Họ và tên/ Full name	Chức vụ/ Position	Phạm vi được ký/ Scope
1	Trần Thế Duy	Giám đốc	Đo lường hiệu chuẩn
2	Lê Duy Thăng	Trưởng phòng	Đo lường hiệu chuẩn

6. Mã số phòng hiệu chuẩn/ Accreditation Calibration code: VLAC-1.0413

7. Thông tin phòng hiệu chuẩn/ Lab information

Phòng hiệu chuẩn

Địa chỉ: N36, Đường số 11, Phường Tân Thới Nhất, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại: 1900 066 870

Website: https://vietcalib.vn/

Email: info@ vietcalib.vn

8. Các phép hiệu chuẩn được công nhận/ Accredited Parameters:

STT *No.*	Đại lượng đo/ phương tiện đo *Measurand equipment*	Phạm vi đo *Range of measurement*	Khả năng đo *Measurement Capability (CMC)*	Quy trình hiệu chuẩn *Calibration procedure*
Khối lượng/ *Mass*				
1	Cân không tự động cấp chính xác 1/ *Non-automatic weighing instruments, Accuracy class I*	Đến 10 mg	0,01 mg	VC.HC. 001
		10 mg ÷ 5 g	0,04 mg	
		5 g ÷ 50 g	0,06 mg	
		50 g ÷ 100 g	0,08 mg	
		100 g ÷ 150 g	0,2 mg	
		150 g ÷ 320 g	0,3 mg	
2	Cân không tự động cấp chính xác 2/ *Non-automatic weighing instruments, Accuracy class II*	Đến 620 g	1 mg	VC.HC. 001
		620 g ÷ 6 200 g	10 mg	
3	Cân không tự động cấp chính xác 3,4/ *Non-automatic weighing instruments, Accuracy class III; IIII*	Đến 5 kg	0,1 g	VC.HC. 001
		5 kg ÷ 15 kg	0,4 g	
		15 kg ÷ 40 kg	1,0 g	
Dung tích, lưu lượng/ *Volume - Flow*				
4	Dụng cụ thể tích thủy tinh - Bình định mức/ *Volumetric flask*	10 mL ÷ 25 mL	0,018 mL	VC.HC. 002
		25 mL ÷ 100 mL	0,026 mL	
		100 mL ÷ 250 mL	0,051 mL	
		250 mL ÷ 500 mL	0,067 mL	
		500 mL ÷ 1 000 mL	0,14 mL	
		1 000 mL ÷ 2 000 mL	0,20 mL	
5	Dụng cụ thể tích thủy tinh - Pipet/ *Pipette*	Đến 1 mL	0,001 mL	VC.HC. 002
		1 mL ÷ 10 mL	0,003 mL	
		10 mL ÷ 25 mL	0,005 mL	
		25 mL ÷ 50 mL	0,008 mL	
		50 mL ÷ 100 mL	0,013 mL	
6	Dụng cụ thể tích thủy tinh - Ống đong chia độ và tương tự/ *Volumetric cylinder*	Đến 25 mL	0,052 mL	VC.HC. 002
		25 mL ÷ 100 mL	0,12 mL	
		100 mL ÷ 250 mL	0,23 mL	
		250 mL ÷ 500 mL	0,42 mL	
		500 mL ÷ 1 000 mL	0,70 mL	
		1 000 mL ÷ 2 000 mL	1,1 mL	
7	Dụng cụ thể tích thủy tinh - Buret/ *Burette*	Đến 10 mL	0,003 mL	VC.HC. 002
		10 mL ÷ 25 mL	0,009 mL	
		25 mL ÷ 50 mL	0,027 mL	

STT *No.*	Đại lượng đo/ phương tiện đo *Measurand equipment*	Phạm vi đo *Range of measurement*	Khả năng đo *Measurement Capability (CMC)*	Quy trình hiệu chuẩn *Calibration procedure*
8	Dụng cụ đo thể tích có cơ cấu pittông - Pipet pittông/ *Piston-operated volumetric apparatus - Piston Pipette*	Đến 200 µL	0,1 µL	VC.HC. 003
		200 µL÷ 1 000 µL	0,1µL	
		1 000 µL ÷ 5 000 µL	0,9 µL	
		5 mL ÷ 20 mL	6 µL	
9	Dụng cụ đo thể tích có cơ cấu pittông - Dụng cụ phân phối định lượng/ *Piston-operated volumetric apparatus - Dispenser*	Đến 10 mL	6 µL	VC.HC. 003
		10 mL÷ 25 mL	29 µL	
		25 mL÷ 50 mL	58 µL	
Hóa lý/ *Physico chemical parameters*				
10	Máy đo pH/ *pH meter*	(2 ÷ 10) pH	0,015 pH	VC.HC. 010
11	Máy đo độ dẫn điện/ *Electrolytic Conductivity meter*	1 µS/cm ÷ 112 mS/cm	1,2 % of reading	VC.HC. 012
12	Máy đo độ đục/ *Turbidimeter*	Đến 4 000 NTU	5 % of reading	VC.HC. 015
13	Máy quang phổ hấp thu nguyên tử/ *Atomic absorption specrophotometer*	Bước sóng: (190 ÷ 700) nm	0,2 nm	VC.HC. 041
		Kỹ thuật ngọn lửa: Độ tuyến tính, độ lặp lại, giới hạn phát hiện Cu; Pb; Cd; Cr	1 % of reading	
		Kỹ thuật lò graphite: Độ tuyến tính, độ lặp lại, giới hạn phát hiện Cu; Pb; Cd; Cr	1 % of reading	
		Kỹ thuật hoá hơi: Độ tuyến tính, độ lặp lại, giới hạn phát hiện As; Hg	1 % of reading	

STT *No.*	Đại lượng đo/ phương tiện đo *Measurand equipment*	Phạm vi đo *Range of measurement*	Khả năng đo *Measurement Capability (CMC)*	Quy trình hiệu chuẩn *Calibration procedure*
14	Hệ thống sắc ký khí (Đầu dò FID, ECD; FPD; *NPD;* MS)/ *Gas chromatography (Det ector FID, ECD; FPD; NPD;MS)*	Nhiệt độ: (30 - 400) ^{o}C	0,32 ^{o}C	VC.HC. 029
		Tốc độ dòng khí: (1 - 500) mL/min	0,01 mL/min	
		Đầu dò FID: Tuyến tính, lặp lại dung dịch chuẩn 1-octanol	1 % of reading	
		Đầu dò ECD: Tuyến tính, lặp lại dung dịch chuẩn Aldrin	1 % of reading	
		Đầu dò FPD (S): Tuyến tính, lặp lại dung dịch chuẩn Methylparathion	1 % of reading	
		Đầu dò FPD(P): Tuyến tính, lặp lại dungdịch chuẩn Methylparathion	1 % of reading	
		Đầu dò NPD (N): Tuyến tính, lặp lại dung dịch chuẩn Azobenzene	1 % of reading	
		Đầu dò NPD (P): Tuyến tính, lặp lại dung dịch chuẩn Malathion	1 % of reading	
		Đầu dò MS: Tuyến tính, lặp lại dung dịch chuẩn Octafluoronaphthalene	1 % of reading	
15	Máy thử độ hòa tan/ *Dissolution tester*	Thời gian: (1÷ 60) phút	0,6 s	VC.HC. 030
		Nhiệt độ: (30 ÷ 50) ^{o}C	0,13 ^{o}C	
		Tốc độ khuấy: (30 ÷ 150) rpm	0,6 rpm	
16	Hệ thống sắc ký lỏng (Đầu dò UV; DAD, RF; EC; MS)/ *High performance liquid chromatography (Det ector: UV; DAD, RF; EC; MS)*	Tốc độ dòng: (0,5 ÷ 2) ml/min	0,002 mL/min	VC.HC. 028
		Nhiệt độ buồng cột: (30 ÷ 100) ^{o}C	0,16 ^{o}C	
		Bước sóng đầu dò: UV/PDA: (200 ÷ 700) nm	0,6 nm	
		Đầu dò UV / DAD: Độ tuyến tính, lặp lại dung dịch chuẩn caffeine	1 % of reading	
		Đầu dò RF: Độ tuyến tính, lặp lại dung dịch chuẩn quinine	1 % of reading	
		Đầu dò EC: Độ tuyến tính, lặp lại dung dịch chuẩn	1 % of reading	
		Đầu dò MS: Độ tuyến tính, lặp lại dung dịch chuẩn reserpine	1 % of reading	

STT *No.*	Đại lượng đo/ phương tiện đo *Measurand equipment*	Phạm vi đo *Range of measurement*	Khả năng đo *Measurement Capability (CMC)*	Quy trình hiệu chuẩn *Calibration procedure*
17	Máy thử độ rã/ *Disintegration tester*	Thời gian: (1÷ 60) phút	0,6 s	VC.HC. 031
		Nhiệt độ: (30 ÷ 50) ^{o}C	0,13 ^{o}C	
		Tần số dao động: (30 ÷ 150) rpm	0,68 rpm	
Nhiệt độ/ *Temperature*				
18	Nhiệt kế hiện số và tương tự/ *Thermometer*	(-20 ÷ 450) ^{o}C	0,02 ^{o}C	VC.HC. 009
19	Nồi hấp/ *Autoclave*	(100 ÷ 140) ^{o}C	0,17 ^{o}C	VC.HC. 007
20	Bể điều nhiệt/ *Temperature Controlled Baths*	(-20 ÷ 100) ^{o}C	0,25 ^{o}C	VC.HC. 005
21	Nhiệt kế thủy tinh/ *Glass Thermometers*	(-20 - 100) ^{o}C	0,02 ^{o}C	VC.HC. 008
22	Tủ nhiệt ((Tủ đông, tủ mát, tủ ấm, tủ sấy, lò nung)/ *Thermal Chambers (freezing chamber, cooler chamber, incubator, oven, Furnace)*	(-80 ÷ -20) ^{o}C	1,2 ^{o}C	VC.HC. 004
		(-20 ÷ 0) ^{o}C	0,74 ^{o}C	
		(0 ÷ 45) ^{o}C	0,25 ^{o}C	
		(40 ÷ 180) ^{o}C	0,27 ^{o}C	
		(180 ÷ 400) ^{o}C	1,4 ^{o}C	
		(400 ÷ 950) ^{o}C	3,0 ^{o}C	
Thời gian, tần số/ *Time - Frequency*				
23	Thiết bị có cơ cấu chuyển động quay/ *Rotation mechanism device*	(50 ÷ 1 000) rpm	0,2 rpm	VC.HC. 035
		(1 000 ÷ 8 000) rpm	1,2 rpm	
		(8 000 ÷ 20 000) rpm	2,0 rpm	
Quang học - Bức xạ/ *Optics - Radiation*				
24	Máy quang phổ hấp thu phân tử UV-Vis/ *UV-Vis Spectrophotometer*	Bước sóng: (190÷900) nm	0,13 nm	VC.HC. 022
		Độ hấp thu: (0,01÷2,0) Abs	0,006 Abs	
25	Máy quang phổ hồng ngoại FT-IR/ *FT-IR spectrometer*	(1 000 ÷ 3 500) cm^{-1}	1,4 cm^{-1}	VC.HC. 024

LIÊN HIỆP CÁC HỘI KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT VIỆT NAM

VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN NĂNG LỰC ĐÁNH GIÁ SỰ PHÙ HỢP VỀ TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG

CHỨNG CHỈ CÔNG NHẬN

PHÒNG HIỆU CHUẨN

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VIETCALIB

Địa chỉ: N36, Đường số 11, Phường Tân Thới Nhất, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh

đã được đánh giá và phù hợp các yêu cầu của tiêu chuẩn

ISO/IEC 17025:2017

Lĩnh vực công nhận: Đo lường hiệu chuẩn

Mã số: VLAC-1.0413

GIÁM ĐỐC

LIÊN HIỆP CÁC HỘI KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT VIỆT NAM
VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN NĂNG LỰC ĐÁNH GIÁ SỰ PHÙ HỢP VỀ TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG

PGS.TS NGUYỄN THỊ KHÁNH TRÂM

Số: AOSC-1.0413.1
Ngày cấp: 18/3/2022
Giá trị đến: 17/3/2027